

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Các chi tiết kèm theo

- Mẫu số : B 01-DN
- Mẫu số : B 02-DN
- Mẫu số : B 09-DN
- Mẫu số : B 09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		210,092,293,113	199,479,512,994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		744,473,840	4,582,492,506
1. Tiền	111	V.01	744,473,840	1,408,791,289
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3,173,701,217
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45,051,603,931	39,165,452,055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,051,603,931	39,165,452,055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,444,340,631	87,577,273,913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52,990,431,709	44,454,786,835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,831,500,686	4,368,120,229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.03	40,622,408,236	38,754,366,849
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		33,194,675,196	34,041,351,515
- Phải thu khác (33881)	136B		784,933,403	0
- Phải thu khác (141)	136C		6,642,799,637	4,713,015,334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66,203,741,137	66,861,201,680
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66,203,741,137	66,861,201,680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,648,133,574	1,293,092,840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		930,428,501	1,200,619,755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		688,267,946	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	29,437,127	92,473,085
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		412,540,104,432	427,404,947,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138,455,003,635	150,058,503,635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		71,091,404,792	71,091,404,792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		39,286,577,950	50,890,077,950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,097,020,893	28,097,020,893

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2019
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20,000,000)	(20,000,000)
II. Tài sản cố định	220		2,282,069,543	2,906,027,801
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,282,069,543	2,906,027,801
- Nguyên giá	222		10,391,114,454	10,739,973,856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,109,044,911)	(7,833,946,055)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	52,636,403,350	54,395,033,062
- Nguyên giá	231		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20,599,465,361)	(18,840,835,649)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		219,108,857,670	219,108,857,670
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199,600,912,198	199,600,912,198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19,507,945,472	19,507,945,472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	868,959,715
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,296,788,082	18,296,788,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18,296,788,082)	(17,427,828,367)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57,770,234	67,565,454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57,770,234	67,565,454
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		622,632,397,545	626,884,460,331
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		497,479,809,824	495,804,582,766
I. Nợ ngắn hạn	310		97,524,759,333	97,183,775,885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,291,682,393	11,968,019,915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		1,353,162,589	2,188,187,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	39,604,524	28,159,146
4. Phải trả người lao động	314		1,423,492,378	500,451,509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	97,729,679	352,988,574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		254,144,411	152,834,647
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	80,672,303,868	78,567,695,561
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			80,322,618,417	78,567,695,561
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			349,685,451	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,392,639,491	3,425,439,491
II. Nợ dài hạn	330		399,955,050,491	398,620,806,881
1. Phải trả dài hạn người bán	331		71,799,482,661	69,983,955,629

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2019
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18,288,770,051	18,770,053,473
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309,866,797,779	309,866,797,779
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		125,152,587,721	131,079,877,565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	125,152,587,721	131,079,877,565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,355,535,090	6,355,535,090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,567,942,490	1,567,942,490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92,770,889,859)	(86,843,600,015)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(177,997,404)	(177,997,404)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(92,592,892,455)	(86,665,602,611)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		622,632,397,545	626,884,460,331

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Thương

Lập, ngày tháng năm 2019



Nguyễn Quốc Đạt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
				Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	16,186,354,078	40,735,513,913	8,623,771,195	34,310,427,295
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		16,186,354,078	40,735,513,913	8,623,771,195	34,310,427,295
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	15,532,775,734	38,491,679,662	3,032,524,253	26,876,370,407
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		653,578,344	2,243,834,251	5,591,246,942	7,434,056,888
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	81,158,205	2,462,429,618	823,982,443	3,181,332,897
	Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes						
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	1,430,194,706	3,025,283,645	3,017,147,501	4,414,737,681
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		561,234,991	2,156,323,930	883,347,307	2,160,805,487
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2,105,307,946	7,576,490,367	3,316,958,932	7,013,141,568
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(2,800,766,103)	(5,895,510,143)	81,122,952	(812,489,464)
11	Thu nhập khác	31	VI.26	-	228,806,763	22,970,000	363,515,946
12	Chi phí khác	32	VI.27	9,225,723	260,586,464	283,568,506	1,044,535,098
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9,225,723)	(31,779,701)	(260,598,506)	(681,019,152)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,809,991,826)	(5,927,289,844)	(179,475,554)	(1,493,508,616)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,809,991,826)	(5,927,289,844)	(179,475,554)	(1,493,508,616)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18	-	-	-	-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	0	-	-

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Thương

Lập, ngày tháng năm 2019



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(5,927,289,844)	(1,493,508,616)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2,229,090,529	2,348,770,679
- Các khoản dự phòng	3		868,959,715	2,253,932,194
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2,841,963,992)	(3,181,332,897)
- Chi phí lãi vay	6		2,156,323,930	2,280,937,487
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(3,514,879,662)	2,208,798,847
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,888,907,463	(16,372,041,213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		657,460,540	(7,650,740,069)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(469,964,323)	(14,456,086,924)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		279,986,474	11,207,871,567
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(1,913,480,955)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(4,481,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	335,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32,800,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,191,289,508)	(26,645,160,304)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(215,690,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14,850,000	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34,957,545,778)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			756,131,100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295,966,620	824,214,481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,646,729,158)	1,364,655,581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		524,297,006	2,114,598,882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(524,297,006)	(2,114,598,882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,838,018,666)	(25,280,504,723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,582,492,506	29,862,997,229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	744,473,840	4,582,492,506

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoạt

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Lập ngày tháng năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
 2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
 3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng di thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019 (VNĐ)
- Tiền mặt	24,116,348	979,290,988
- Tiền gửi ngân hàng	720,357,492	429,500,301
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	-	3,173,701,217
Cộng	744,473,840	4,582,492,506

02- Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019 (VNĐ)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	52,990,431,709	44,454,786,835
+ Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên	1,097,643,863	1,097,643,863
+ Công ty CP Mai Tuấn Nghĩa	7,720,753,157	9,582,979,893
+ Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	1,714,723,844	1,814,723,844
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	12,245,671,252	10,909,221,893
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	2,129,781,818	2,615,028,000
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	11,609,098,356	12,662,580,475
+ Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam	917,787,000	917,787,000
+ Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	10,876,384,119	-
+ Phải thu khách hàng khác	4,678,588,300	4,854,821,867
- Phải thu khách hàng dài hạn	71,091,404,792	71,091,404,792
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	16,658,047,135	16,658,047,135
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	8,608,599,625	8,608,599,625
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564,179,713	564,179,713
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	45,260,578,319	45,260,578,319
Cộng	124,081,836,501	115,546,191,627

03- Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019 (VND)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,831,500,686	4,368,120,229
+ Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Đường Sáng	300,000,000	-
+ Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đồng	-	561,840,475
+ Công ty TNHH Toàn Hường	-	250,000,000
+ Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	420,000,000	273,240,000
+ Công ty TNHH Thành Hưng	-	433,310,000
+ Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	1,088,870,000	1,088,870,000
+ Các khách hàng khác	1,022,630,686	1,760,859,754
- Trả trước cho người bán dài hạn	39,286,577,950	50,890,077,950
+ Công ty CP khoáng sản xây dựng phụ gia xi măng Thc	-	11,603,500,000
+ Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1,300,000,000	1,300,000,000
+ Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	1,148,135,182	1,148,135,182
+ Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	642,064,500	642,064,500
+ Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20,000,000	20,000,000
+ Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	29,355,863,103	29,355,863,103
+ Công ty CP lắp máy dầu khí Trường Sơn	3,499,319,305	3,499,319,305
+ Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	1,728,378,072	1,728,378,072
+ Các khách hàng khác	1,592,817,788	1,592,817,788
Cộng	42,118,078,636	55,258,198,179

4. Phải thu khác

	31/12/2019 (VNĐ)		01/01/2019 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40,622,408,236	-	38,754,366,849	-
- Tạm ứng:	6,642,799,637	-	4,713,015,334	-
- Phải thu khác:	33,979,608,599	-	34,041,351,515	-
<i>Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn</i>	<i>24,730,140,084</i>	-	<i>24,730,140,084</i>	-
<i>Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Hồng</i>	<i>6,942,986,111</i>	-	<i>6,942,986,111</i>	-
<i>Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)</i>	<i>362,654,029</i>	-	<i>362,654,029</i>	-
<i>Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)</i>	<i>994,670,905</i>		<i>994,670,905</i>	
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>949,157,470</i>	-	<i>1,010,900,386</i>	-
b) Dài hạn	28,097,020,893	-	28,097,020,893	-
- Ký cược, ký quỹ	34,000,000		34,000,000	
- Phải thu khác	28,063,020,893		28,063,020,893	
<i>Dương Trọng Hưng</i>	<i>7,598,015,237</i>		<i>7,598,015,237</i>	
<i>Nguyễn Trung Liêm</i>	<i>7,122,279,690</i>		<i>7,122,279,690</i>	
<i>Lương Hoàng</i>	<i>10,353,525,966</i>		<i>10,353,525,966</i>	
<i>Khách hàng khác</i>	<i>2,989,200,000</i>		<i>2,989,200,000</i>	
Cộng	68,719,429,129	-	66,851,387,742	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:	31/12/2019 (VNĐ)		01/01/2019 (VNĐ)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2019 (VNĐ)		01/01/2019 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	265,804,653,335		266,462,113,878	
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	66,203,741,137		66,861,201,680	
- Thành phẩm	29,702,402,084	-	30,436,419,937	-
	36,501,339,053	-	36,424,781,743	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31,945,976,121		31,945,976,121	

DA 25ha Nghi Sơn

534,932,114

534,932,114

An Sinh xã hội

3,860,515,127

3,860,515,127

Đá bazan

24,173,962

24,173,962

Khác

59,184,419

59,184,419

b) Dài hạn

199,600,912,198

199,600,912,198

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

199,600,912,198

199,600,912,198

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		3,631,888,850	1,620,064,154	5,291,321,176	196,699,676	-	10,739,973,856
- Mua trong năm				-			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-			-
- Tăng khác do điều chỉnh		523,394,181	20,967,705				544,361,886
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-			-
- Thanh lý, nhượng bán		169,349,292	179,510,110				348,859,402
- Giảm khác do điều chỉnh				544,361,886			544,361,886
Số dư cuối năm		3,985,933,739	1,461,521,749	4,746,959,290	196,699,676	-	10,391,114,454
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		930,360,007	1,436,532,901	5,270,353,471	196,699,676	-	7,833,946,055
- Khấu hao trong năm		384,919,823	85,540,991	14,578,912			485,039,726
- Tăng khác		523,394,181					523,394,181
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-			-
- Thanh lý, nhượng bán		75,266,349	120,095,609				195,361,958
- Giảm khác				537,973,093			537,973,093
Số dư cuối năm		1,763,407,662	1,401,978,283	4,746,959,290	196,699,676	-	8,109,044,911
Giá trị còn lại							-

- Tại ngày đầu năm	2,701,528,843	183,531,253	20,967,705	-	2,906,027,801
- Tại ngày cuối năm	2,222,526,077	59,543,466	-	-	2,282,069,543

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	18,840,835,649	1,758,629,712	-	20,599,465,361
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	18,840,835,649	1,758,629,712	-	20,599,465,361
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	54,395,033,062	-	-	52,636,403,350
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	54,395,033,062	-	-	52,636,403,350
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VNĐ)	01/01/2019 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	930,428,501	1,200,619,755
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55,797,563	371,219,176
- Chi phí trả trước ngắn hạn	874,630,938	374,855,124
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	454,545,455
b) Dài hạn	57,770,234	67,565,454
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	57,770,234	67,565,454

Cộng

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác
- b) Dài hạn

16. Phải trả người bán

Cộng

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV
- Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam
- Công ty Sen vàng Hoa Lư
- Công ty CP đầu tư và xây dựng CMC Hà Nội
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh

- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn
- Công ty cổ phần COSEVCO I
- Công ty TNHH Minh Hằng
- DNTN xây dựng Bắc Sơn
- Công ty CP khai thác khoáng sản Nghệ An
- Công ty TNHH Tùng Giang
- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí
- Công ty CPXLDK Hà Nội
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí

988,198,735 1,268,185,209

31/12/2019 (VND) 01/01/2019 (VND)

688,267,946

688,267,946

-

-

688,267,946

31/12/2019 (VND)

01/01/2019 (VND)

Số có khả năng trả

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

10,291,682,393 10,291,682,393 11,968,019,915 11,968,019,915

1,141,626,750 1,141,626,750 1,141,626,750 1,141,626,750

2,015,783,360 2,015,783,360 2,015,783,360 2,015,783,360

- - 561,840,674 561,840,674

480,429,026 480,429,026 480,429,026 480,429,026

- - 184,809,794 184,809,794

- - 565,925,116 565,925,116

286,479,393 286,479,393 286,479,393 286,479,393

6,367,363,864 6,367,363,864 6,731,125,802 6,731,125,802

71,799,482,661 71,799,482,661 69,983,955,629 69,983,955,629

6,899,276,718 6,899,276,718 6,899,276,718 6,899,276,718

4,268,443,861 4,268,443,861 4,268,443,861 4,268,443,861

2,361,558,818 2,361,558,818 2,361,558,818 2,361,558,818

1,549,327,975 1,549,327,975 1,549,327,975 1,549,327,975

1,318,048,477 1,318,048,477 1,318,048,477 1,318,048,477

1,233,761,111 1,233,761,111 1,233,761,111 1,233,761,111

24,818,030,770 24,818,030,770 24,818,030,770 24,818,030,770

21,012,012,224 21,012,012,224 21,712,012,224 21,712,012,224

1,781,771,063 1,781,771,063 1,781,771,063 1,781,771,063

1,194,563,979 1,194,563,979 1,194,563,979 1,194,563,979

- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	810,495,359	810,495,359	810,495,359
Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát	626,803,218	626,803,218	626,803,218
- Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54,121,849	54,121,849	54,121,849
- Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác	3,871,267,239	3,871,267,239	1,355,740,207
Cộng	82,091,165,054	82,091,165,054	81,951,975,544

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(31,951,263)	2,661,071,008	2,598,035,050	31,084,695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60,521,822)			(60,521,822)
Thuế thu nhập cá nhân	21,381,570	26,816,319	15,370,941	32,826,948
Thuế nhà đất, thuế đất	-	476,729,637	476,729,637	-
Thuế tài nguyên	3,953,586			3,953,586
Các loại thuế	-	3,000,000	3,000,000	-
Phải nộp khác	2,823,990	11,783,617	11,783,617	2,823,990
Cộng	(64,313,939)	3,179,400,581	3,104,919,245	10,167,397
b) Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2018	210,000,000,000	(85,350,091,399)			1,567,942,490	2,107,765,131	4,247,769,959		132,573,386,181
- Tăng vốn trong năm 2018									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									-
- Tăng khác		-							-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		1,493,508,616							-
- Giảm khác		-							-
Số dư tại ngày 31/12/2018	210 000 000 000	(86,843,600,015)			1,567,942,490	2,107,765,131	4,247,769,959		131,079,877,565
- Tăng vốn trong năm nay			-	-					-
- Lãi chưa phân phối năm nay		-	-	-	-				-
- Tăng khác		-							-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		5,927,289,844							5,927,289,844
- Giảm khác		-						-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	210 000 000 000	(92,770,889,859)	-	-	1,567,942,490	2,107,765,131	4,247,769,959	-	125,152,587,721

18. Chi phí phải trả	31/12/2019 (VNĐ)	01/01/2019 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	97,729,679	352,988,574
- Công trình QL 217 Cẩm Thủy	-	-
- Công trình CVL6 Nghi Sơn	-	-
- Công trình cầu Thiệu Đô	-	-
- Công trình Đài bể cọc	-	110,592,531
- Công trình lán trại tạm 8,2ha	97,729,679	242,396,043
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
Cộng	97,729,679	352,988,574

19. Phải trả khác	31/12/2019 (VNĐ)	01/01/2019 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	80,672,303,868	78,567,695,561
- Kinh phí công đoàn	184,255,201	185,795,361
- Bảo hiểm xã hội	124,723,090	-
- Bảo hiểm y tế	28,278,720	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12,428,440	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,322,618,417	78,381,900,200
Cụ thể:		
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	80,206,629,331	78,050,305,401
+ Đối tượng khác	115,989,086	245,925,649
+ Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	-	85,669,150
b) Dài hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
Cộng	80,672,303,868	78,567,695,561

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019 (VNĐ)	01/01/2019 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	254,144,411	152,834,647
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng và dịch vụ khác	254,144,411	152,834,647
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn	18,288,770,051	18,770,053,473
- Bất động sản đầu tư cho thuê	18,288,770,051	18,770,053,473
Cộng	18,542,914,462	18,922,888,120

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4,270,104,076	3,666,440,809
- Doanh thu xây lắp	34,878,849,518	28,866,839,142
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,586,560,319	1,777,147,344
- Doanh thu nhượng bán bất động sản		
Cộng	40,735,513,913	34,310,427,295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	3,505,564,603
- Giá vốn xây lắp	33,818,585,788	21,538,682,813
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,673,093,874	1,832,122,991
- Giá vốn nhượng bán bất động sản	-	-
Cộng	38,491,679,662	26,876,370,407
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,462,429,618	3,181,332,897
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-
Cộng	2,462,429,618	3,181,332,897
5. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay;	2,156,323,930	2,160,805,487
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	868,959,715	2,253,932,194
Cộng	3,025,283,645	4,414,737,681
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200,000,000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt	13,801,600	4,060,000
- Tiền bồi thường	-	335,000,000
- Thanh lý vật tư	14,850,000	22,970,000

- Thu nhập khác

Cộng

155,163
228,806,763

1,485,946
363,515,946

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán
- Chi phí cho đội thi công cơ giới
- Tiền phạt thuế và phạt khác
- Các khoản khác.

Cộng

Năm 2019

Năm 2018

-
-
-
-
-
74,383,941
970,151,157
-
1,044,535,098

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Năm 2019

Năm 2018

7,576,490,367
4,178,675,011
897,452,336
1,866,675,499
633,687,521
8,860,611,424
4,087,025,579
1,017,391,768
2,418,773,874
1,337,420,203

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung;
- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Năm 2019

Năm 2018

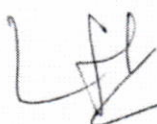
21,068,735,989
3,937,451,535
5,384,870,920
3,928,925,940
7,576,490,367
41,896,474,751
17,317,335,483
9,020,931,700
2,133,807,731
2,646,805,380
8,860,611,424
39,979,491,718

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoạt

Kế toán Trưởng



Trịnh Thị Thương



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Tài khoản	Tên tài khoản	Đur đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đur cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	72,490,737	-	4,017,006,022	4,065,380,411	24,116,348	-
112	Tiền gửi ngân hàng	869,584,403	-	22,626,880,199	22,776,107,110	720,357,492	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	48,600,589,725	-	5,451,014,206	9,000,000,000	45,051,603,931	-
131	Phải thu khách hàng	114,665,508,608	767,797,072	17,877,374,639	9,046,412,263	124,081,836,501	1,353,162,589
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1,263,306,287	-	1,000,900,411	1,575,938,752	688,267,946	-
138	Phải thu khác	59,451,060,335	-	41,185,130	1,223,749,376	58,268,496,089	-
141	Tạm ứng	6,352,684,841	-	1,981,183,813	1,691,069,017	6,642,799,637	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	232,649,955,492	-	12,368,849,538	15,715,490,748	229,303,314,282	-
155	Thành phẩm	36,501,339,053	-	-	-	36,501,339,053	-
211	Tài sản cố định hữu hình	10,391,114,454	-	-	-	10,391,114,454	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	3,985,933,739	-	-	-	3,985,933,739	-
2112	Máy móc, thiết bị	1,440,554,044	-	-	-	1,440,554,044	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,767,926,995	-	-	-	4,767,926,995	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196,699,676	-	-	-	196,699,676	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Đr đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đr cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	28,164,107,621	-	544,402,651	-	28,708,510,272
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	8,004,299,688	-	104,745,223	-	8,109,044,911
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	-	1,669,689,418	-	92,310,131	-	1,761,999,549
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	1,386,968,619	-	12,435,092	-	1,399,403,711
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	4,750,941,975	-	-	-	4,750,941,975
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	196,699,676	-	-	-	196,699,676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	20,159,807,933	-	439,657,428	-	20,599,465,361
217	Bất động sản đầu tư	73,235,868,711	-	-	-	73,235,868,711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18,296,788,082	-	-	-	18,296,788,082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	17,447,828,367	-	868,959,715	-	18,316,788,082
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	17,427,828,367	-	868,959,715	-	18,296,788,082
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: dài hạn	-	20,000,000	-	-	-	20,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19,507,945,472	-	-	-	19,507,945,472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	19,507,945,472	-	-	-	19,507,945,472	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	-	-	-	-	-	-
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	19,424,752,997	56,807,525	-	-	-	56,807,525
			-	-	-	19,424,752,997	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-
24128	XDCB Xây dựng NX chế biến VL PGXM	140,000,000	-	-	-	140,000,000	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	1,193,462,470	-	-	205,263,735	988,198,735	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34,000,000	-	-	-	34,000,000	-
331	Phải trả cho người bán	42,043,079,524	81,337,712,560	9,481,869,719	10,160,323,101	42,118,078,636	82,091,165,054
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60,521,822	299,030,190	1,866,358,525	1,638,017,554	60,521,822	70,689,219
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	31,084,695	1,625,215,885	1,625,215,885	-	31,084,695
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,521,822	-	-	-	60,521,822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	27,525,279	-	5,301,669	-	32,826,948
3336	Thuế tài nguyên	-	3,953,586	-	-	-	3,953,586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	233,642,640	233,642,640	-	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,823,990	7,500,000	7,500,000	-	2,823,990
334	Phải trả người lao động	-	857,696,958	1,330,175,286	1,895,970,706	-	1,423,492,378
335	Chi phí phải trả	-	97,729,679	-	-	-	97,729,679
338	Phải trả, phải nộp khác	3,774,133,403	98,736,714,155	851,929,486	1,330,433,661	3,774,133,403	99,215,218,330
3382	Kinh phí công đoàn	-	183,837,841	15,000,000	15,417,360	-	184,255,201
3383	Bảo hiểm xã hội	-	156,672,000	229,936,786	197,987,876	-	124,723,090

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3384	Bảo hiểm y tế	-	27,648,000	34,472,978	35,103,698	-	28,278,720
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	12,288,000	15,331,571	15,472,011	-	12,428,440
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	18,512,381,871	456,519,001	487,051,592	-	18,542,914,462
3388	Phải trả, phải nộp khác	3,774,133,403	79,843,886,443	100,669,150	579,401,124	3,774,133,403	80,322,618,417
341	Vay dài hạn	-	309,866,797,779	-	-	-	309,866,797,779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3,425,439,491	32,800,000	-	-	3,392,639,491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210,000,000,000	-	-	-	210,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6,355,535,090	-	-	-	6,355,535,090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1,567,942,490	-	-	-	1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	89,960,898,033	-	2,809,991,826	-	92,770,889,859	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	16,221,626,163	16,221,626,163	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	81,158,205	81,158,205	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	-	-	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	7,263,279,102	7,263,279,102	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	1,180,524,220	1,180,524,220	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	1,616,420,291	1,616,420,291	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	1,081,837,457	1,081,837,457	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	15,532,775,734	15,532,775,734	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	1,430,194,706	1,430,194,706	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	2,105,307,946	2,105,307,946	-	-
		-	-	1,200,580,901	1,200,580,901	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	113,709,324	113,709,324	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	9,707,273	9,707,273	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	7,359,335	7,359,335	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	14,787,102	14,787,102	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	208,397,523	208,397,523	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	550,766,488	550,766,488	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
811	Chi phí khác	-	-	9,225,723	9,225,723	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	19,076,816,527	19,076,816,527	-	-
	Tổng cộng	758,924,331,452	758,924,331,452	147,336,684,874	147,336,684,874	762,459,670,453	762,459,670,453

Ngày tháng năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

(Signature)

Trịnh Thị Hoạt

(Signature)

Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/12/2019

[illegible]

213	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	-	26,674,781,701	209,940,870	2,243,669,441	28,708,510,272
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	-	7,833,946,052	209,940,870	485,039,729	8,109,044,911
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	-	-	1,452,346,072	75,266,349	384,919,826	1,761,999,549
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	-	1,433,958,329	120,095,609	85,540,991	1,399,403,711
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	-	4,750,941,975	14,578,912	14,578,912	4,750,941,975
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	-	196,699,676	-	-	196,699,676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	18,840,835,649	-	1,758,629,712	20,599,465,361
217	Bất động sản đầu tư	-	73,235,868,711	-	-	-	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	-	18,296,788,082	-	-	-	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	17,447,828,367	-	868,959,715	18,316,788,082
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	-	17,427,828,367	-	868,959,715	18,296,788,082
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: dài hạn	-	-	20,000,000	-	-	20,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	-	19,507,945,472	-	-	19,507,945,472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	-	19,507,945,472	-	-	-	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	-	-	-	-	-	-
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	-	-	56,807,525	-	-	56,807,525
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	19,424,752,997	-	-	-	-
		-	-	-	-	19,424,752,997	-

24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
24128	XDCB Xây dựng NX chế biến VL PGXM	-	-	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	140,000,000	-	-	-	-	-	140,000,000	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	1,268,185,209	-	-	-	-	-	988,198,735	-
331	Phải trả cho người bán	34,000,000	-	-	-	-	-	34,000,000	-
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55,258,198,179	81,951,975,544	28,159,146	3,104,919,245	3,179,400,581	46,008,758,237	60,521,822	82,091,165,054
3331	Thuế GTGT phải nộp	92,473,085	-	-	-	-	-	-	70,689,219
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,951,263	-	-	2,598,035,050	2,661,071,008	-	-	31,084,695
3335	Thuế thu nhập cá nhân	60,521,822	-	-	-	-	-	60,521,822	-
3336	Thuế tài nguyên	-	21,381,570	3,953,586	15,370,941	26,816,319	-	-	32,826,948
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	3,953,586
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	476,729,637	476,729,637	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-
334	Phải trả người lao động	-	2,823,990	500,451,509	11,783,617	11,783,617	-	-	2,823,990
335	Chi phí phải trả	-	352,988,574	97,490,583,681	5,494,742,304	6,417,783,173	-	-	1,423,492,378
338	Phải trả, phải nộp khác	3,774,133,403	97,490,583,681	3,847,831,375	381,270,376	126,011,481	5,572,466,024	3,774,133,403	99,215,218,330
3382	Kinh phí công đoàn	-	185,795,361	-	65,000,000	63,459,840	-	-	184,255,201
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	-	687,885,957	812,609,047	-	-	124,723,090
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	-	116,350,165	144,628,885	-	-	28,278,720
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	51,249,153	63,677,593	-	-	12,428,440
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	18,922,888,120	-	1,826,790,568	1,446,816,910	-	-	18,542,914,462

3388	Phải trả, phải nộp khác	3,774,133,403	78,381,900,200	1,100,555,532	3,041,273,749	3,774,133,403	80,322,618,417
341	Vay dài hạn	-	309,866,797,779	524,297,006	524,297,006	-	309,866,797,779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3,425,439,491	32,800,000	-	-	3,392,639,491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210,000,000,000	-	-	-	210,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6,355,535,090	-	-	-	6,355,535,090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1,567,942,490	-	-	-	1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	86,843,600,015	-	5,927,289,844	-	92,770,889,859	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	40,770,785,998	40,770,785,998	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2,462,429,618	2,462,429,618	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	21,068,735,989	21,068,735,989	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	3,937,451,535	3,937,451,535	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	5,385,600,086	5,385,600,086	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	3,931,925,940	3,931,925,940	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	38,491,679,662	38,491,679,662	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	3,025,283,645	3,025,283,645	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	8,321,336,717	8,321,336,717	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	4,608,576,221	4,608,576,221	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	504,626,453	504,626,453	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	73,485,055	73,485,055	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	56,895,139	56,895,139	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	58,384,376	58,384,376	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	941,251,561	941,251,561	-	-

6428	Chi phí bằng tiền khác	-	2.078,117,912	2.078,117,912	-	-
711	Thu nhập khác	-	228,806,763	228,806,763	-	-
811	Chi phí khác	-	260,586,464	260,586,464	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	49,338,341,402	49,338,341,402	-	-
Tổng cộng		757,850,670,414	757,850,670,414	466,821,177,444	762,459,670,453	762,459,670,453

Ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP

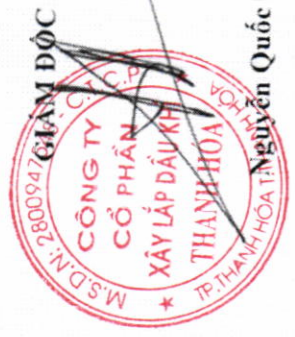
[Signature]

Trịnh Thị Hoạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

